

Bản án số: **45/2021/HNGĐ-ST**

Ngày 11.5.2021

“V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN NGŨ HÀNH SƠN-TP. ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Nga

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Sơn

Ông Huỳnh Bá Tiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Bích Hậu- Thư ký Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Trường Giang- Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 79/2020/TLST-HNGĐ ngày 14/10/2020 về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2021/QĐST-HNGĐ ngày 22/4/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Trương Văn S**, sinh năm 1975 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ 31(tổ 9 cũ), phường K, quận Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng.

- Bị đơn: Chị **Trịnh Thị Thu C**, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 31(tổ 9 cũ), phường K, quận Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng.

Địa chỉ liên lạc hiện nay: số 22/1 đường 109, phường P, quận 9, TP Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn trình bày, ý kiến tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn anh Trương Văn S trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân:

Tôi và cô Trịnh Thị Thu C quen nhau được 01 năm rồi kết hôn, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Bắc Mỹ A (nay là phường M) vào ngày 17/7/2002.

Sau khi cưới chúng tôi sống tại Sài Gòn. Đến năm 2004 thì chuyển về Đà Nẵng sinh sống. Khi về Đà Nẵng vợ chồng tôi sống tại quận Ngũ Hành Sơn. Chúng tôi sống hạnh phúc đến giữa năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Vào tháng 12/2019 tôi có gửi đơn đến Tòa án một lần nhưng sau đó đã rút đơn để vợ chồng cùng đoàn tụ. Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng tôi là do tính tình không hợp, quan điểm sống bất đồng, chúng tôi cũng đã nhiều lần ngồi lại để tìm phương án đoàn tụ nhưng không được. Hiện nay tôi không còn tình cảm với cô C nên đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với cô Trịnh Thị Thu C.

- Về quan hệ con chung: Vợ chồng tôi có 04 con chung là: Trương Trịnh Minh U, sinh ngày 05/4/2005; Trương Trịnh Minh A, sinh ngày 17/7/2007; Trương Trịnh Cát Th, sinh ngày 17/7/2007; Trương Trịnh Cát V, sinh ngày 15/5/2011;

Theo đơn khởi kiện ly hôn, tôi yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Trương Trịnh Minh U và Trương Trịnh Cát V; giao cháu Trương Trịnh Minh A và Trương Trịnh Cát Th cho cô C trực tiếp nuôi dưỡng. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Tuy nhiên, nếu trường hợp cô C có nguyện vọng nuôi cả 04 con chung thì tôi cũng đồng ý giao 04 con chung cho cô C nuôi dưỡng. Và tôi tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cho cả 02 cháu Trương Trịnh Minh U và Trương Trịnh Cát V mỗi tháng 5.000.000đ cho đến khi cháu U và V đủ 18 tuổi.

- Về quan hệ tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về quan hệ nợ chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn chị Trịnh Thị Thu C đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo về việc yêu cầu trình bày ý kiến và giao nộp tài liệu, chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa theo đúng trình tự quy định của pháp luật. Tuy nhiên, chị C vẫn vắng mặt không có lý do và chị C cũng không có văn bản trình bày ý kiến.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ngũ Hành Sơn phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đảm bảo trừ bị đơn chị Trịnh Thị Thu C đã không thực hiện nghĩa vụ của đương sự là đến Tòa án theo triệu tập do vậy căn cứ khoản 2 điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đề nghị xét xử vắng mặt chị C.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 56; khoản 1 Điều 81; 82;83; 84 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trương Văn S đối với chị Trịnh Thị Thu C:

-Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Trương Văn S được ly hôn với chị Trịnh Thị Thu C.

-Về quan hệ con chung: Xử giao 04 con chung là Trương Trịnh Minh U, sinh ngày 05/4/2005; Trương Trịnh Minh A, sinh ngày 17/7/2007; Trương Trịnh Cát

Th, sinh ngày 17/7/2007; Trương Trịnh Cát V, sinh ngày 15/5/2011 cho chị Trịnh Thị Thu C trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Công nhận sự tự nguyện của anh Trương Văn S về việc cấp dưỡng nuôi con, buộc anh S có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung 5.000.000đ/ tháng cho 2 cháu là Trương Trịnh Minh U và Trương Trịnh Cát V cho đến khi con chung là cháu V đủ 18 tuổi.

-Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Anh S đề nghị vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung anh S phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ anh S đã nộp. Anh S còn phải nộp thêm số tiền án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các đương sự trình bày ý kiến; sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về vụ án, sau khi thảo luận và nghị án, HĐXX nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Anh Trương Văn S khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng thụ lý giải quyết tranh chấp ly hôn, nuôi con chung đối với chị Trịnh Thị Thu C và Tòa án đã thụ lý giải quyết đơn khởi kiện của anh S là đúng thẩm quyền được quy định tại Điều 28, Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa bị đơn chị Trịnh Thị Thu C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Vì vậy căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng Dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt bị đơn chị Trịnh Thị Thu C.

Về nội dung:

[3] Anh Trương Văn S và chị Trịnh Thị Thu C tự tìm hiểu được 01 năm rồi kết hôn, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường Bắc Mỹ A (nay là phường M) vào ngày 17/7/2002 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp cần được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[4] Sau khi kết hôn, vợ chồng anh S chị C sống tại Sài Gòn một thời gian. Đến năm 2004 thì chuyển về Đà Nẵng sinh sống. Khi về Đà Nẵng vợ chồng anh chị sống tại quận Ngũ Hành Sơn. Theo anh S thì vợ chồng anh S, chị C sống hạnh phúc đến giữa năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do tính tình không hợp, quan điểm sống bất đồng, vợ chồng cũng đã nhiều lần ngồi lại để tìm phương án đoàn tụ nhưng không được. Vào tháng 12/2019, anh S cũng có gửi đơn khởi kiện xin ly hôn đến Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn nhưng sau đó đã rút đơn để vợ chồng cùng đoàn tụ nuôi dạy con chung và Tòa án đã đình chỉ giải quyết bằng Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 33/2020/QĐST-HNGĐ ngày 21/5/2020.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh S xác định sau khi rút đơn xin ly hôn lần thứ nhất thì vợ chồng anh chị vẫn không khắc phục được mâu thuẫn

và thực tế hiện nay vợ chồng anh S chị C cũng không còn chung sống cùng nhau. Anh S xác định hiện nay anh không còn tình cảm với chị C nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Trịnh Thị Thu C.

[5] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện thủ tục tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo về việc yêu cầu trình bày ý kiến và giao nộp tài liệu, chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa để cho chị Trịnh Thị Thu C có ý kiến nhưng cho đến ngày mở phiên tòa hôm nay chị C vẫn không có mặt và không có văn bản phản hồi ý kiến. Vì vậy HĐXX quyết định xử vắng mặt chị Trịnh Thị Thu C.

[6] Với những tình tiết và chứng cứ trên, HĐXX xét thấy giữa anh S và chị C không có đời sống hôn nhân thực sự, thực tế hiện nay hai người không chung sống cùng nhau, mỗi người sống mỗi nơi, tình cảm vợ chồng không có, giữa vợ chồng không có sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, mục đích hôn nhân không đạt được.

Mặt khác, Tòa án đã có Thông báo về việc yêu cầu trình bày ý kiến và giao nộp tài liệu, chứng cứ cho chị C để yêu cầu chị C trình bày các ý kiến liên quan đến yêu cầu ly hôn của anh S tuy nhiên chị C vẫn không có ý kiến phản hồi. Căn cứ vào đề nghị thu thập chứng cứ của anh S, Tòa án đã tiến hành thu thập ý kiến của chị C và các con có trong hồ sơ vụ án do Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn đã thụ lý số 106/2019/TLST-HNGĐ ngày 19/12/2019 giải quyết trước đây. Và theo các ý kiến của chị C tại hồ sơ này, chị C không đồng ý ly hôn. Theo chị C thì chị cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do anh S có mối quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác, tuy nhiên chị C không cung cấp cho Tòa án chứng cứ có cơ sở về việc anh S có mối quan hệ ngoại tình như chị đề cập. Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án này, Tòa án cũng đã nhiều lần thông báo để chị C đến tham gia phiên hòa giải tại Tòa án nhưng chị C không có mặt; và cũng đã thông báo bằng văn bản cho chị C để chị C có ý kiến đối với các yêu cầu khởi kiện của anh S nhưng đến ngày mở phiên tòa hôm nay chị C vẫn vắng mặt và không có ý kiến nào khác gửi cho Tòa án.

Căn cứ Điều 51; Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình Việt Nam, xét thấy mâu thuẫn vợ chồng của anh S và chị C đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng thật sự không còn, khó hàn gắn được. HĐXX nghĩ nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh S đối với chị Trịnh Thị Thu C là hợp lý.

[7] Về con chung: Anh S xác nhận anh và chị Trịnh Thị Thu C có 04 con chung là Trương Trịnh Minh U, sinh ngày 05/4/2005; Trương Trịnh Minh A, sinh ngày 17/7/2007; Trương Trịnh Cát Th, sinh ngày 17/7/2007; Trương Trịnh Cát V, sinh ngày 15/5/2011. Hiện nay các cháu U, A, Th, V đều đang sống cùng với chị C.

Theo đơn khởi kiện ly hôn, anh S yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Trương Trịnh Minh U và Trương Trịnh Cát V; giao cháu Trương Trịnh Minh A và Trương Trịnh Cát Th cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Tuy nhiên, quá trình Tòa án giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa anh S có ý kiến do các con hiện nay đang sống cùng mẹ, việc tách các con sống riêng sẽ tội cho các con nên anh S đồng ý giao cả 04 con chung cho chị C nuôi dưỡng. Anh S tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cho cả 02 cháu là Trương Trịnh Minh U và Trương Trịnh Cát V mỗi tháng 5.000.000đ cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi.

Tòa án đã có Thông báo về việc yêu cầu trình bày ý kiến và giao nộp tài liệu, chứng cứ cho chị C để yêu cầu chị C đưa các con chung là Trương Trịnh Minh U; Trương Trịnh Minh A; Trương Trịnh Cát Th; Trương Trịnh Cát V đến Tòa án để tiến hành lấy lời khai của các cháu về nguyện vọng các cháu muốn ở với ba hay mẹ khi anh S và chị C ly hôn. Tuy nhiên, chị C vẫn không thực hiện theo yêu cầu của Tòa án do vậy Tòa án không thể thu thập được ý kiến của cháu U, A, Th, V được. Tuy nhiên, căn cứ vào đề nghị thu thập chứng cứ của anh Sơn, Tòa án đã tiến hành thu thập ý kiến của chị C và các con có trong hồ sơ vụ án thụ lý số 106/2019/TLST-HNGĐ ngày 19/12/2019 do Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn đã thụ lý giải quyết trước đây thì nếu ly hôn chị C có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả 04 con chung, chị C yêu cầu anh S phải cấp dưỡng nuôi con chung là 5.000.000đ/ 1 tháng. Đối với ý kiến của các con chung thì cháu U muốn được ở cùng ba mẹ, cháu Th và cháu A muốn sống cùng mẹ; cháu V có nguyện vọng muốn ba mẹ đoàn tụ.

Xét thấy tại phiên tòa hôm nay, anh S tự nguyện giao cả 04 con chung cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng và tự nguyện cấp dưỡng nuôi 02 con chung là cháu Trương Trịnh Minh U và Trương Trịnh Cát V mỗi tháng 5.000.000đ cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi là phù hợp với nguyện vọng của chị C cũng như các con chung được thể hiện tại các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án mà Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn đã thụ lý giải quyết trước đây; hơn nữa hiện nay các cháu U, A, Th, V còn rất nhỏ, lại đang sống ổn định cùng với mẹ là chị C. Chị C có thể đảm bảo điều kiện về vật chất và tinh thần tốt nhất cho sự phát triển của các cháu, cũng như các cháu rất cần sự chăm sóc chu đáo của mẹ. HĐXX nghĩ cần chấp nhận xử giao 04 con chung là: Trương Trịnh Minh U, sinh ngày 05/4/2005; Trương Trịnh Minh A, sinh ngày 17/7/2007; Trương Trịnh Cát Th, sinh ngày 17/7/2007; Trương Trịnh Cát V, sinh ngày 15/5/2011 cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng là hợp lý.

[8] Bên không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật.

[9] Đối với vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Xét thấy việc anh S tự nguyện cấp dưỡng 02 con chung là cháu Trương Trịnh Minh U và Trương Trịnh Cát V mỗi tháng 5.000.000đ cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi; mức cấp dưỡng này cũng phù hợp với mức thu nhập của anh S nên HĐXX thấy cần chấp nhận.

[10] Về tài sản chung và nợ chung: Anh S đề nghị vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[11] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm anh S phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ anh S đã nộp; Án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000đ anh S phải chịu.

[12] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng đề nghị: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trương Văn S đối với chị Trịnh Thị Thu C. Xử cho anh Trương Văn S được ly hôn với chị Trịnh Thị Thu C; Về quan hệ con chung: Xử giao 04 con chung là Trương Trịnh Minh U, sinh ngày 05/4/2005; Trương Trịnh Minh A, sinh ngày 17/7/2007; Trương Trịnh Cát Th, sinh ngày 17/7/2007; Trương Trịnh Cát V, sinh ngày 15/5/2011 cho chị Trịnh Thị Thu C trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: Công nhận sự tự nguyện của anh Trương Văn S về việc cấp dưỡng nuôi con, buộc anh S có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cho cả 02 cháu là Trương Trịnh Minh U và Trương Trịnh Cát V 5.000.000đ/ tháng cho đến khi con chung là cháu V đủ 18 tuổi; Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Anh S đề nghị vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến; Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung anh S phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ anh S đã nộp. Anh S còn phải nộp thêm số tiền án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000đ.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: - Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 58; khoản 1 Điều 81; Điều 82,83; 84 Luật hôn nhân và gia đình;

- Điều 147, khoản 2 điều 227, Điều 266 và 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trương Văn S đối với chị Trịnh Thị Thu C về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*”.

I/ Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Trương Văn S được ly hôn với chị Trịnh Thị Thu C.

II/ Về quan hệ con chung: Xử:

- Giao 04 con chung là Trương Trịnh Minh U, sinh ngày 05/4/2005; Trương Trịnh Minh A, sinh ngày 17/7/2007; Trương Trịnh Cát Th, sinh ngày 17/7/2007; Trương Trịnh Cát V, sinh ngày 15/5/2011 cho chị Trịnh Thị Thu C trực tiếp nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Trương Văn S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với 02 cháu là Trương Trịnh Minh U và Trương Trịnh Cát V 5.000.000đ/tháng cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi.

- Bên không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật.

III/ Về quan hệ tài sản chung và quan hệ nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập giải quyết.

IV/ Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) và án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) anh Trương Văn S phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ anh S đã nộp tại biên lai thu số 0007032 ngày 12/10/2020 tại Chi cục Thi hành án Dân sự quận Ngũ Hành Sơn. Anh S còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

V/ Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ đối với các khoản tiền phải trả, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền.

VI/ Trong trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

VII/ Anh Trương Văn S được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, riêng chị Trịnh Thị Thu C vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhân:

- VKSND quận Ngũ Hành Sơn;
- Chi cục THADS quận Ngũ Hành Sơn;
- UBND phường M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

(Giấy đăng ký kết hôn số 92/2002
ngày 17/7/2002)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thanh Nga

